



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 7 - 10 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 11 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 14 - 38 |
| 8. Phụ lục 01 | 39 |
| 9. Phụ lục 02 | 40 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty Điện nước An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600249791, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại : (0296) 3.856.100
- Fax : (0296) 3.857.800

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên

Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành

Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân

Xí nghiệp Điện nước thị xã Tân Châu

Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú

Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn

Xí nghiệp Điện nước thị xã Châu Đốc

Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn

Xí nghiệp Cấp nước TP. Long Xuyên

Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới

Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú

Xí nghiệp Xây lắp Điện nước

Địa chỉ

Khóm Hòa Hưng – thị trấn Nhà Bàng – huyện Tịnh Biên – tỉnh An Giang

Quốc lộ 91 – thị trấn An Châu – huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Áp Thượng 3 – thị trấn Phú Mỹ – huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Khóm Long Hưng – thị xã Tân Châu – tỉnh An Giang

Áp 4 – thị trấn An Phú – huyện An Phú – tỉnh An Giang

Áp Bắc Sơn – thị trấn Núi Sập – huyện Thoại Sơn – tỉnh An Giang

01 Quang Trung – phường Châu Phú A – thị xã Châu Đốc – tỉnh An Giang

Áp Tô Thủy – xã Núi Tô – huyện Tri Tôn – tỉnh An Giang

31/1 Trần Hưng Đạo – phường Mỹ Xuyên – TP. Long Xuyên – tỉnh An Giang

Áp Long Hòa – thị trấn Chợ Mới – huyện Chợ Mới – tỉnh An Giang

Áp Vĩnh Phú – xã Vĩnh Thạnh Trung – huyện Châu Phú – tỉnh An Giang

Quốc lộ 91 – phường Bình Đức – TP. Long Xuyên – tỉnh An Giang

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Sản xuất phân phối nước sạch; khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng đường dây điện; xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Lắp đặt đường dây trung thế từ 15 – 35 KV và đường dây hạ thế, trạm biến áp từ 15 – 3.000 KVA; lắp đặt hệ thống điện dân dụng và công nghiệp; lắp đặt điện trong nhà;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; đầu tư xây dựng khách sạn; đầu tư xây dựng các khu vui chơi giải trí; kinh doanh các khu vui chơi giải trí; đầu tư xây dựng nhà hàng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Lương Văn Bạ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Lê Việt Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Lê Thành Bửu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Trần Thanh Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Lâm Thành Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Trần Nhật Trí | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Tuấn Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Đặng Chánh Nghĩa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2019 |
| | | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Đặng Chánh Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Châu Minh Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019 |
| Ông Lê Phúc Nhuận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Thành Bửu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Trần Nhật Trí | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Lê Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016 |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Văn Bạ – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Lương Văn Bạ
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 4.0115/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Hữu Danh – Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

Nguyễn Hữu Nghi - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3132-2020-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 395.237.253.865 | 308.491.619.148 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 122.868.776.332 | 68.731.446.273 |
| 1. Tiền | 111 | | 34.760.788.202 | 38.627.460.190 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 88.107.988.130 | 30.103.986.083 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 42.593.609.238 | 22.060.802.700 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 42.593.609.238 | 22.060.802.700 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 175.026.132.715 | 165.455.691.636 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 155.070.143.250 | 147.141.487.627 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 14.652.542.101 | 12.604.935.847 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 5.295.940.752 | 5.671.127.389 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.6 | 7.506.612 | 38.140.773 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 43.937.188.154 | 41.552.878.050 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 43.937.188.154 | 41.552.878.050 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.811.547.426 | 10.690.800.489 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 10.811.547.426 | 10.690.800.489 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.031.037.807.154 | 2.283.150.724.328 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 766.406.149.227 | 787.709.217.825 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 749.428.905.109 | 770.533.146.899 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.481.950.145.569 | 1.419.028.260.655 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (732.521.240.460) | (648.495.113.756) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 16.977.244.118 | 17.176.070.926 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.657.354.100 | 17.657.354.100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (680.109.982) | (481.283.174) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.173.844.697.071 | 1.400.797.470.083 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 1.173.844.697.071 | 1.400.797.470.083 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.084.040.000 | 2.084.040.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 84.040.000 | 84.040.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 88.702.920.856 | 92.559.996.420 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 88.702.920.856 | 92.559.996.420 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.426.275.061.019 | 2.591.642.343.476 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 663.290.202.383 | 643.659.330.312 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 357.922.864.343 | 319.270.149.872 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 53.942.578.881 | 39.465.399.849 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 28.217.129.804 | 6.289.579.110 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 31.126.330.644 | 32.253.164.717 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 23.075.959.055 | 16.610.572.823 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 76.017.427.593 | 65.915.143.475 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 61.901.692.434 | 68.680.228.739 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 64.599.380.863 | 73.517.646.775 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 19.042.365.069 | 16.538.414.384 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 305.367.338.040 | 324.389.180.440 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 124.994.910.753 | 120.735.873.753 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 171.401.414.230 | 194.833.204.995 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.20 | 8.071.013.057 | 7.320.101.692 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.21 | 900.000.000 | 1.500.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.762.984.858.636 | 1.947.983.013.164 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.762.984.858.636 | 1.947.983.013.164 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.22a | 510.929.990.000 | 486.600.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 510.929.990.000 | 486.600.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22a | 77.220.728.139 | 64.150.369.257 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.22a | 110.825.462.067 | 102.212.069.708 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.196.079.708 | 102.212.069.708 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 81.629.382.359 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | V.22a | 1.064.008.678.430 | 1.295.020.574.199 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.426.275.061.019 | 2.591.642.343.476 |

An Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2020


Trần Việt Hải
Người lập

Trương Văn Nghiệm
Kế toán trưởngLương Văn Bạ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

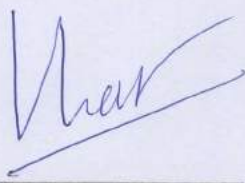
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.722.815.431.058 | 1.532.023.645.976 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.722.815.431.058 | 1.532.023.645.976 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.387.283.647.191 | 1.215.845.870.774 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 335.531.783.867 | 316.177.775.202 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4.119.357.832 | 2.993.880.406 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 15.388.559.343 | 15.838.913.353 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 15.388.559.343 | 15.838.913.353 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 132.160.392.740 | 121.049.538.639 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 51.361.686.227 | 49.107.797.598 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 140.740.503.389 | 133.175.406.018 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 8.897.882.761 | 7.407.144.668 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.250.969.368 | 2.431.971.470 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 7.646.913.393 | 4.975.173.198 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 148.387.416.782 | 138.150.579.216 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | 28.606.475.579 | 26.710.545.739 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.9 | 959.496.818 | 1.162.559.983 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>118.821.444.385</u> | <u>110.277.473.494</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10a | <u>1.853</u> | <u>1.829</u> |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10a | <u>1.853</u> | <u>1.829</u> |

An Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2020


Trần Việt Hải
Người lập


Trương Văn Nghiệm
Kế toán trưởngLương Văn Bạ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, xóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 148.387.416.782 | 138.150.579.216 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10 | 86.302.513.299 | 88.299.543.853 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3, VI.7 | (3.997.974.999) | (2.794.895.551) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 15.388.559.343 | 15.838.913.353 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (600.000.000) | 200.000.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 245.480.514.425 | 239.694.140.871 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (9.454.459.068) | 90.608.199.596 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.614.185.882) | 9.423.801.358 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 96.686.216.655 | 259.050.378.277 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.736.328.627 | (21.081.795.120) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (17.265.903.986) | (17.060.502.122) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (25.019.374.868) | (25.219.840.753) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.19 | (21.643.752.459) | (15.722.719.373) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 270.905.383.444 | 519.691.662.734 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.11 | (119.297.923.958) | (424.061.186.789) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | VI.7 | 66.393.064 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (71.862.445.591) | (23.798.283.793) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 51.329.639.053 | 52.353.129.027 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.815.599.924 | 3.451.279.105 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (135.948.737.508) | (392.055.062.450) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.18a,b | 57.698.604.069 | 90.747.196.198 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.18a | (90.048.660.746) | (91.259.023.740) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.22d | (48.469.259.200) | (73.013.990.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (80.819.315.877) | (73.525.817.542) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 54.137.330.059 | 54.110.782.742 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 68.731.446.273 | 14.620.663.531 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 122.868.776.332 | 68.731.446.273 |

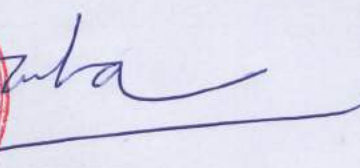
An Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2020



Trần Việt Hải
Người lập



Trương Văn Nghiệm
Kế toán trưởng

Lương Văn Bạ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Phân phối, truyền tải điện; Sản xuất phân phối nước sạch; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--------------------------------------|---|
| Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên | Khóm Hòa Hưng – thị trấn Nhà Bàng – huyện Tịnh Biên – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành | Quốc lộ 91 – thị trấn An Châu – huyện Châu Thành – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân | Áp Thượng 3 – thị trấn Phú Mỹ – huyện Phú Tân – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước thị xã Tân Châu | Khóm Long Hưng – thị xã Tân Châu – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú | Áp 4 – thị trấn An Phú – huyện An Phú – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn | Áp Bắc Sơn – thị trấn Núi Sập – huyện Thoại Sơn – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước thị xã Châu Đốc | 01 Quang Trung – phường Châu Phú A – thị xã Châu Đốc – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn | Áp Tô Thù – xã Núi Tô – huyện Tri Tôn – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Cấp nước TP. Long Xuyên | 31/1 Trần Hưng Đạo – phường Mỹ Xuyên – TP. Long Xuyên – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới | Áp Long Hòa – thị trấn Chợ Mới – huyện Chợ Mới – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú | Áp Vĩnh Phú – xã Vĩnh Thạnh Trung – huyện Châu Phú – tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Xây lắp Điện nước | Quốc lộ 91 – phường Bình Đức – TP. Long Xuyên – tỉnh An Giang |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.376 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.353 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí lắp đặt và vật tư sửa chữa thay thế. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 - 10 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được hạch toán vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 23.656.958 | 713.034.378 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.737.131.244 | 37.914.425.812 |
| Các khoản tương đương tiền | 88.107.988.130 | 30.103.986.083 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 88.107.988.130 | 30.103.986.083 |
| Cộng | 122.868.776.332 | 68.731.446.273 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 42.593.609.238 | 42.593.609.238 | 22.060.802.700 | 22.060.802.700 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng | 42.593.609.238 | 42.593.609.238 | 22.060.802.700 | 22.060.802.700 |
| Dài hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Trái phiếu ⁽ⁱ⁾ | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 44.593.609.238 | 44.593.609.238 | 24.060.802.700 | 24.060.802.700 |

(i) Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường ⁽¹⁾ | 84.040.000 | - 235.500.000 | 84.040.000 | - 256.000.000 |
| Cộng | 84.040.000 | - 235.500.000 | 84.040.000 | - 256.000.000 |

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường 10.000 cổ phiếu, tương đương 0,08% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Phải thu tiền điện | 102.559.047.061 | 98.658.818.336 |
| Phải thu tiền nước | 32.813.082.257 | 31.103.827.329 |
| Phải thu tiền điện kế, vật tư điện | 9.939.048.390 | 10.393.473.961 |
| Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước | 5.200.836.856 | 5.161.017.344 |
| Phải thu khác | 4.558.128.686 | 1.824.350.657 |
| Cộng | 155.070.143.250 | 147.141.487.627 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các người bán khác | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Khánh Hà | - | 1.513.907.200 |
| Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 7.702.882.000 | 7.702.882.000 |
| Công ty Cổ phần Tự động Công nghiệp OMINA | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành Nước | 2.094.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.205.660.101 | 1.738.146.647 |
| Cộng | 14.652.542.101 | 12.604.935.847 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Kho bạc Nhà nước An Giang - Chi phí quản lý dự án | 33.655.490 | - | 649.962.340 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm | 1.014.295.329 | - | 898.313.318 | - |
| Phải thu người lao động - tiền | 907.049.997 | - | 701.392.582 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| thuế TNCN, BHXH, BHYT | | | | |
| Tạm ứng | 2.723.548.158 | - | 2.102.097.388 | - |
| Các khoản phải thu khác | 617.391.778 | - | 1.319.361.761 | - |
| Cộng | 5.295.940.752 | - | 5.671.127.389 | - |

6. Tài sản thiếu chờ xử lý
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý.

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.070.039.146 | - | 2.744.619.732 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 315.340.255 | - | 216.997.707 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 538.724.770 | - | 121.028.333 | - |
| Thành phẩm | 12.048.962.661 | - | 12.048.962.661 | - |
| Hàng hóa | 23.745.183.105 | - | 22.565.886.439 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.218.938.217 | - | 3.855.383.178 | - |
| Cộng | 43.937.188.154 | - | 41.552.878.050 | - |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 862.385.504 | 1.041.653.558 |
| Chi phí vật tư sửa chữa thay thế | 9.731.927.639 | 6.530.846.632 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 217.234.283 | 3.118.300.299 |
| Cộng | 10.811.547.426 | 10.690.800.489 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lắp đặt điện kế | 40.676.814.406 | 41.136.201.677 |
| Chi phí lắp đặt thủy kế | 43.107.841.329 | 41.693.121.993 |
| Chi phí cải tạo sửa chữa lớn | 434.813.319 | 4.187.814.113 |
| Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê | 4.483.451.802 | 3.983.021.490 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | - | 1.559.837.147 |
| Cộng | 88.702.920.856 | 92.559.996.420 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 190.509.108.365 | 1.224.915.681.152 | 1.356.521.338 | 2.246.949.800 | 1.419.028.260.655 |
| Mua trong năm | 75.048.181 | 38.693.121.101 | 748.194.548 | - | 39.516.363.830 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 339.849.091 | 25.913.356.002 | - | - | 26.253.205.093 |
| Phân loại lại | - | (225.000.000) | 225.000.000 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (34.000.000) | - | (34.000.000) |
| Giảm do kết chuyển sang hàng hóa | - | (1.420.946.409) | - | - | (1.420.946.409) |
| Giảm do bàn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | (896.168.600) | (496.569.000) | - | - | (1.392.737.600) |
| Số cuối năm | 190.027.837.037 | 1.287.379.642.846 | 2.295.715.886 | 2.246.949.800 | 1.481.950.145.569 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.652.168.744 | 175.319.365.586 | 1.547.521.338 | 1.149.790.227 | 190.668.845.895 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 83.368.082.532 | 562.047.541.813 | 1.356.521.338 | 1.722.968.073 | 648.495.113.756 |
| Khấu hao trong năm | 8.461.223.333 | 77.449.146.002 | 26.998.270 | 166.318.886 | 86.103.686.491 |
| Phân loại lại | - | (225.000.000) | 225.000.000 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (34.000.000) | - | (34.000.000) |
| Giảm do kết chuyển sang hàng hóa | - | (650.822.187) | - | - | (650.822.187) |
| Giảm do bàn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | (896.168.600) | (496.569.000) | - | - | (1.392.737.600) |
| Số cuối năm | 90.933.137.265 | 638.124.296.628 | 1.574.519.608 | 1.889.286.959 | 732.521.240.460 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 107.141.025.833 | 662.868.139.339 | - | 523.981.727 | 770.533.146.899 |
| Số cuối năm | 99.094.699.772 | 649.255.346.218 | 721.196.278 | 357.662.841 | 749.428.905.109 |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 143.875.047.544 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh V.18a và V.18b).

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 16.638.654.100 | 1.018.700.000 | 17.657.354.100 |
| Số cuối năm | 16.638.654.100 | 1.018.700.000 | 17.657.354.100 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | - | 481.283.174 | 481.283.174 |
| Khấu hao trong năm | - | 198.826.808 | 198.826.808 |
| Số cuối năm | - | 680.109.982 | 680.109.982 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 16.638.654.100 | 537.416.826 | 17.176.070.926 |
| Số cuối năm | <u>16.638.654.100</u> | <u>338.590.018</u> | <u>16.977.244.118</u> |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Bàn giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | | |
| - Công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Châu Đốc | 279.587.476.037 | 893.652.010 | - | (280.481.128.047) | - |
| - Công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên (*) | 1.022.148.729.156 | 49.534.780.802 | - | - | 1.071.683.509.958 |
| - Các công trình khác | 99.061.264.890 | 29.353.127.316 | (26.253.205.093) | - | 102.161.187.113 |
| Cộng | <u>1.400.797.470.083</u> | <u>79.781.560.128</u> | <u>(26.253.205.093)</u> | <u>(280.481.128.047)</u> | <u>1.173.844.697.071</u> |

(*) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên:

Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: - Nguồn vốn đầu tư dự án 782.500 triệu đồng từ nguồn vốn ODA Hàn Quốc và 77.643 triệu đồng từ vốn đối ứng.

- Theo quyết định 230/QĐ-UBND ngày 17/2/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Dự án thì nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án được thay đổi là 943.000 triệu đồng từ nguồn vốn ODA, 200.920,5 triệu đồng từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương, 200.920,5 triệu đồng từ Ngân sách tỉnh.

Hình thức quản lý dự án:

Chủ đầu tư trực tiếp tổ chức quản lý dự án.

Thời gian thực hiện dự án ban đầu:

- Năm 2008 -2012.

- Theo quyết định 230/QĐ-UBND ngày 17/2/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Dự án thì thời gian thực hiện dự án sẽ đến hết năm 2018.

- Theo quyết định 3126/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án thì thời gian thực hiện dự án sẽ đến hết ngày 30/6/2020.

12. Phải trả người bán ngắn hạn**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty TNHH Xây lắp Điện nước Thanh Bình | 5.707.754.704 | 492.089.028 |
| Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt | 2.898.058.000 | 5.017.300.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Kumho Industrial | 18.241.708.240 | 16.159.995.390 |
| Các nhà cung cấp khác | 27.095.057.937 | 17.796.015.431 |
| Cộng | <u>53.942.578.881</u> | <u>39.465.399.849</u> |

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Ông Trần Văn Ích (Đặt cọc mua nền) | 1.037.306.885 | - |
| Công ty TNHH Tân Phúc Hồng (Đặt cọc mua nền) | 12.000.000.000 | - |
| Ông Trần Minh Trung (Đặt cọc mua nền) | 765.272.727 | 765.272.727 |
| Ông Bùi Phước Anh Tài (Đặt cọc mua nền) | 1.039.090.909 | 681.818.182 |
| Các khách hàng khác | 13.375.459.283 | 4.842.488.201 |
| Cộng | <u>28.217.129.804</u> | <u>6.289.579.110</u> |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|-----|
| - Nước bán cho Khu công nghiệp của huyện Châu Thành | 0% |
| - Nước sinh hoạt | 5% |
| - Lắp đặt, cải tạo điện kế, bán vật tư điện, ... | 10% |
| - Các dịch vụ khác | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 09 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp. Chi tiết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư như sau:

| <u>Tên dự án;</u> | <u>Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư</u> |
|--|--|
| Xây dựng đường dây trung – hạ thế và trạm biến áp tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000063 ngày 31/7/2007 |
| Xây dựng hệ thống cấp nước, tuyến ống phân phối và giếng khoan bơm tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000064 ngày 01/8/2007 |
| Các công trình cấp nước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh An Giang | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000065 ngày 31/7/2007 |
| Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000066 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | |
|---|--|
| cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang | ngày 31/7/2007 |
| Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn tỉnh An Giang | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000067 ngày 31/7/2007 |
| Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000069 ngày 07/8/2007 |
| Xây dựng tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn tỉnh An Giang | Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000070 ngày 07/8/2007 |

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 148.387.416.782 | 138.150.579.216 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 37.838.689.327 | 33.208.141.030 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | <u>(42.155.292.424)</u> | <u>(36.941.272.098)</u> |
| Thu nhập chịu thuế | 144.070.813.685 | 134.417.448.148 |
| Thu nhập được miễn thuế | <u>(20.000.000)</u> | <u>(20.000.000)</u> |
| Thu nhập tính thuế | 144.050.813.685 | 134.397.448.148 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 28.810.162.737 | 26.879.489.630 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông | 14.000.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | <u>(217.687.158)</u> | <u>(168.943.891)</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | <u>28.606.475.579</u> | <u>26.710.545.739</u> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với giá tính thuế như sau:

- Nước mặt: 4.000 VND/m³ hoặc 5.500 VND/m³ với thuế suất 1%;
- Nước dưới đất: 5.500 VND/m³ với thuế suất là 5%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 653.093.311 | 514.601.802 |
| Chi phí tiền điện phải trả | 72.340.041.857 | 65.400.541.673 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 3.024.292.425 | - |
| Cộng | <u>76.017.427.593</u> | <u>65.915.143.475</u> |

17. Phải trả khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 185.049.465 | 188.479.465 |
| Kinh phí công đoàn | 483.235.801 | 475.211.379 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.949.147 | 1.949.147 |
| Bảo hiểm y tế | 4.821.878 | 4.821.878 |
| Lãi vay phải trả | 9.332.321.970 | 11.348.158.122 |
| Cổ tức phải trả | 100.406.650 | 90.334.150 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng TP. Châu Đốc - bồi hoàn di dời nhà máy nước Châu Đốc | 17.000.000.000 | - |
| Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước ⁽¹⁾ | 8.966.000.000 | 8.966.000.000 |
| Phải trả về tiền bán cổ phần vốn Nhà nước | 408.102.582 | 24.751.854.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 25.419.804.941 | 22.853.420.598 |
| Cộng | <u>61.901.692.434</u> | <u>68.680.228.739</u> |

⁽¹⁾ Khoản tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước theo Công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Sở Tài chính tỉnh An Giang “V/v chậm nộp tiền cổ tức phần vốn Nhà nước đầu tư tại Doanh nghiệp”.

17b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước ⁽¹⁾ | 124.994.910.753 | 120.735.873.753 |
| Cộng | <u>124.994.910.753</u> | <u>120.735.873.753</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Phải trả vốn Nhà nước cấp sau cổ phần hóa theo Công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang “V/v xử lý phần vốn Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Điện nước An Giang sau cổ phần hóa”.

18. Vay**18a. Vay ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 6.406.295.599 | 5.796.017.381 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾ | 6.406.295.599 | 5.796.017.381 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.18b) | 58.193.085.264 | 67.721.629.394 |
| Cộng | 64.599.380.863 | 73.517.646.775 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh của Công ty với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày 25 mỗi tháng, với hạn mức 10.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-------------------------|-----------------------|--|--|-------------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 5.796.017.381 | 13.471.016.900 | - | (12.860.738.682) | 6.406.295.599 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 67.721.629.394 | - | 67.659.377.934 | (77.187.922.064) | 58.193.085.264 |
| Cộng | 73.517.646.775 | 13.471.016.900 | 67.659.377.934 | (90.048.660.746) | 64.599.380.863 |

18b. Vay dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn phải trả tổ chức khác | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 171.401.414.230 | 194.833.204.995 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾ | 97.871.392.469 | 106.436.391.066 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Vốn vay từ ADB ⁽ⁱⁱ⁾ | 31.143.744.761 | 38.064.576.929 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Vốn vay từ AFD ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 41.994.277.000 | 49.278.277.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang | - | 269.960.000 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh An Giang ^(iv) | 392.000.000 | 784.000.000 |
| Cộng | 171.401.414.230 | 194.833.204.995 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và thời hạn từ 48

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tháng đến 72 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản (xem thuyết minh V.9) và tài sản hình thành từ vốn vay.

- (ii) Khoản vay vốn từ ADB thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy nước Long Xuyên với lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm), thời hạn 25 năm (từ năm 2000 đến năm 2025). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay vốn từ AFD thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: “Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú” với lãi suất trong hạn ở mức 0,3%/năm, lãi suất quá hạn ở mức 7,5%/năm, thời hạn vay là 180 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn An Phú.
- (iv) Khoản vay Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh An Giang để đầu tư xây dựng 07 hạng mục hồ lắng bùn với lãi suất 3,6%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng vay vốn và không thay đổi trong suốt thời gian cho vay, thời hạn 5 năm (từ ngày 21/11/2016 đến ngày 21/11/2021). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Tuy nhiên, Bên vay thống nhất giao cho Bên cho vay xử lý tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác trong dự án khi có rủi ro xảy ra.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số cuối năm |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 58.193.085.264 | 67.721.629.394 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 122.132.721.141 | 126.222.506.132 |
| Trên 05 năm | 49.268.693.089 | 68.610.698.863 |
| Cộng | 229.594.499.494 | 262.554.834.389 |

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 194.833.204.995 | 194.656.767.144 |
| Số tiền vay phát sinh | 44.227.587.169 | 75.191.350.019 |
| Số tiền vay đã trả | - | (1.000.000) |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (67.659.377.934) | (75.013.912.168) |
| Số cuối năm | 171.401.414.230 | 194.833.204.995 |

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 12.349.995.833 | 18.897.362.515 | (18.709.207.666) | 12.538.150.682 |
| Quỹ phúc lợi | 4.003.051.567 | 4.724.340.629 | (2.511.687.413) | 6.215.704.783 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 185.366.984 | 526.000.000 | (422.857.380) | 288.509.604 |
| Cộng | 16.538.414.384 | 24.147.703.144 | (21.643.752.459) | 19.042.365.069 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tạm thời tính thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản mục doanh thu ghi nhận trước. Chi tiết phát sinh như sau:

| | <u>Năm nay</u> |
|---|-----------------------------|
| Số đầu năm | 7.320.101.692 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 959.496.818 |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>(208.585.453)</u> |
| Số cuối năm | <u>8.071.013.057</u> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 1.500.000.000 | 1.300.000.000 |
| Trích lập quỹ trong năm | 100.000.000 | 200.000.000 |
| Hoàn nhập quỹ trong năm | <u>(700.000.000)</u> | - |
| Số cuối năm | <u>900.000.000</u> | <u>1.500.000.000</u> |

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 448.206.150.000 | 426.863.000.000 |
| Các cổ đông khác | 62.723.840.000 | 59.737.000.000 |
| Cộng | <u>510.929.990.000</u> | <u>486.600.000.000</u> |

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:1 (cổ đông hiện hữu sở hữu 20 cổ phần được nhận 1 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20 tháng 6 năm 2019. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 24.329.990.000 VND. Ngày 18 tháng 9 năm 2019 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 05 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 510.929.990.000 VND.

22c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51.092.999 | 48.660.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51.092.999 | 48.660.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 51.092.999 | 48.660.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.092.999 | 48.660.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 51.092.999 | 48.660.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | VND |
|---|-----------------------|
| • Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông (10%/Vốn điều lệ) | : 48.660.000.000 |
| • Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông (05%/Vốn điều lệ) | : 24.329.990.000 |
| • Thưởng Ban điều hành, quản lý | : 26.000.000 |
| Cộng | 73.015.990.000 |

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 như sau:

| | VND |
|-----------------------------------|-----------------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 23.621.703.144 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 13.070.358.882 |
| • Thưởng Ban điều hành, quản lý | : 500.000.000 |
| Cộng | 37.192.062.026 |

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 48.469.259.200 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu kinh doanh điện | 1.307.072.105.517 | 1.127.091.884.448 |
| Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt | 396.996.096.795 | 365.596.929.368 |
| Doanh thu bán vật tư | 10.398.783.308 | 10.694.051.917 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | - | 23.794.237.942 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.348.445.438 | 4.846.542.301 |
| Cộng | 1.722.815.431.058 | 1.532.023.645.976 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn kinh doanh điện | 1.078.586.529.359 | 934.526.541.324 |
| Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt | 295.760.073.020 | 262.010.096.355 |
| Giá vốn vật tư | 8.798.118.645 | 9.184.252.935 |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán | - | 8.977.880.912 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 4.138.926.167 | 1.147.099.248 |
| Cộng | <u>1.387.283.647.191</u> | <u>1.215.845.870.774</u> |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 3.756.331.935 | 2.774.895.551 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 187.775.897 | 119.984.855 |
| Cổ tức được chia | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 155.250.000 | 79.000.000 |
| Cộng | <u>4.119.357.832</u> | <u>2.993.880.406</u> |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Là chi phí lãi vay Ngân hàng. | | |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cho nhân viên | 76.290.897.792 | 71.788.582.355 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 25.418.480.268 | 19.137.839.622 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.793.995.814 | 22.340.142.519 |
| Các chi phí khác | 8.657.018.866 | 7.782.974.143 |
| Cộng | <u>132.160.392.740</u> | <u>121.049.538.639</u> |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho nhân viên | 20.325.531.983 | 19.248.108.141 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 14.953.936.395 | 16.059.679.670 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.312.886.250 | 1.418.057.907 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 846.458.797 | 933.047.123 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 743.069.818 | - |
| Các chi phí khác | 13.164.802.984 | 11.433.904.757 |
| Cộng | <u>51.361.686.227</u> | <u>49.107.797.598</u> |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 66.393.064 | - |
| Thu nhập từ cho thuê trụ | 1.703.010.600 | 1.703.009.800 |
| Phí Bảo vệ môi trường giữ lại 5% | 929.529.040 | 1.621.510.414 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập từ thu hồi hàng hóa hư hỏng | 492.884.572 | 788.410.660 |
| Thu bồi hoàn đường dây, tuyến ống | 1.293.608.000 | 1.303.618.227 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | 1.661.347.733 | 1.165.636.075 |
| Thu nhập từ giảm tiền thuê đất phải nộp Nhà nước | 1.395.589.829 | - |
| Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 700.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 655.519.923 | 824.959.492 |
| Cộng | <u>8.897.882.761</u> | <u>7.407.144.668</u> |
| 8. Chi phí khác | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời | 443.273.409 | 1.367.523.817 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 16.794.210 | 270.645.905 |
| Chi phí thanh lý vật tư | 638.268.643 | 636.559.148 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không được phê duyệt | 124.806.907 | - |
| Chi phí khác | 27.826.199 | 157.242.600 |
| Cộng | <u>1.250.969.368</u> | <u>2.431.971.470</u> |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 959.496.818 | 1.162.559.983 |
| Cộng | <u>959.496.818</u> | <u>1.162.559.983</u> |
| 10. Lãi trên cổ phiếu | | |
| 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 118.821.444.385 | 110.277.473.494 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*) | (23.621.703.144) | (20.886.553.480) |
| Trích thưởng Ban điều hành, quản lý ^(*) | (500.000.000) | (400.000.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 94.699.741.241 | 88.990.920.014 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 51.092.999 | 48.660.000 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | <u>1.853</u> | <u>1.829</u> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau: | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 48.660.000 | 48.660.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | 2.432.999 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>51.092.999</u> | <u>48.660.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành, quản lý năm nay được tạm tính theo theo tỷ lệ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20 tháng 6 năm 2019.

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 181.476.243.088 | 154.531.675.789 |
| Chi phí nhân công | 165.683.884.337 | 155.633.992.563 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 86.302.513.299 | 88.299.543.853 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.691.553.203 | 8.217.902.344 |
| Chi phí khác | 27.160.198.645 | 25.475.765.241 |
| Cộng | 483.314.392.572 | 432.158.879.790 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng | 3.126.779.026 | 2.563.336.700 |
| Phụ cấp, thù lao | 44.400.000 | 44.400.000 |
| Cộng | 3.171.179.026 | 2.607.736.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện, cung cấp nước sinh hoạt. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán vật tư và bất động sản... doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2019 chiếm tỷ trọng khoảng 01%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1 và VI.2.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2020

Trần Việt Hải
Người lập

Trương Văn Nghiệm
Kế toán trưởng



Lương Văn Bạ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG


Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

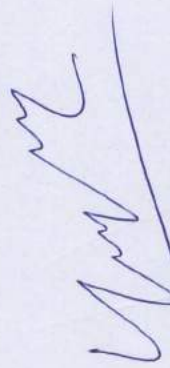
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

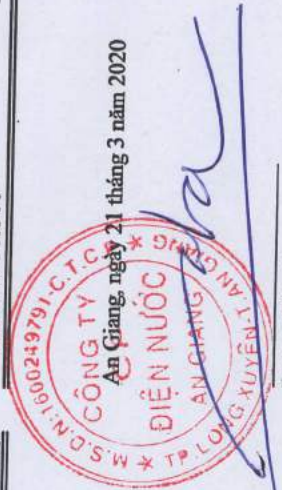
Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------|------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.508.887.904 | - | 19.420.672.599 | (20.476.293.224) | 453.267.279 | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.951.222.141 | - | 28.606.475.579 | (25.019.374.868) | 28.538.322.852 | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 68.152.727 | - | 208.585.453 | - | 276.738.180 | - | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 36.794.040 | - | 276.003.564 | (234.312.172) | 78.485.432 | - | |
| Thuế tài nguyên | 345.792.765 | - | 4.512.146.160 | (4.494.961.970) | 362.976.955 | - | |
| Thuế nhà đất | - | - | 86.468.149 | (86.468.149) | - | - | |
| Tiền thuế đất | 2.791.179.659 | - | 348.646.064 | (348.646.064) | - | - | |
| Các loại thuế khác | - | - | 15.000.000 | (15.000.000) | - | - | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.551.135.481 | - | 18.333.026.530 | (19.467.622.065) | 1.416.539.946 | - | |
| Cộng | 32.253.164.717 | - | 71.807.024.098 | (70.142.678.512) | 31.126.330.644 | - | |

(*) Kiểm tiền thuế đất phải nộp theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 5 năm 2019.


Trần Việt Hải
 Người lập


Trương Văn Nghiệm
 Kế toán trưởng



Lương Văn Bạ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 486.600.000.000 | 51.468.459.805 | 99.037.042.866 | 1.045.667.286.583 | 1.682.772.789.254 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | 249.353.287.616 | 249.353.287.616 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 110.277.473.494 | - | 110.277.473.494 |
| Trích lập các quỹ | - | 12.681.909.452 | (33.968.462.932) | - | (21.286.553.480) |
| Chia cổ tức | - | - | (72.990.000.000) | - | (72.990.000.000) |
| Giảm trong năm trước | - | - | (143.983.720) | - | (143.983.720) |
| Số dư cuối năm trước | 486.600.000.000 | 64.150.369.257 | 102.212.069.708 | 1.295.020.574.199 | 1.947.983.013.164 |
| Số dư đầu năm nay | 486.600.000.000 | 64.150.369.257 | 102.212.069.708 | 1.295.020.574.199 | 1.947.983.013.164 |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | 50.645.814.220 | 50.645.814.220 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 24.329.990.000 | - | (24.329.990.000) | - | - |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 118.821.444.385 | - | 118.821.444.385 |
| Trích lập các quỹ | - | 13.070.358.882 | (37.218.062.026) | - | (24.147.703.144) |
| Chia cổ tức | - | - | (48.660.000.000) | - | (48.660.000.000) |
| Giảm trong năm nay (*) | - | - | - | (281.657.709.989) | (281.657.709.989) |
| Số dư cuối năm nay | 510.929.990.000 | 77.220.728.139 | 110.825.462.067 | 1.064.008.678.430 | 1.762.984.858.636 |

Đơn vị tính: VND

(*): Trong đó giảm do bàn giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc với số tiền là 280.481.128.047 VND theo Quyết định số 3465 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.



Trần Việt Hải

Lương Văn Bạ

Trần Việt Hải
Người lập

Trương Văn Nghiệm
Kế toán trưởng

Lương Văn Bạ
Chủ tịch Hội đồng quản trị